**KIẾN THỨC GHI NHỚ LÀM PHẦN ĐỌC HIỂU NGỮ VĂN**

**1. Các phương thức biểu đạt**

Xác định phương thức biểu đạt là một trong những yêu cầu thường gặp trong Phần Đọc hiểu của đề thi THPT quốc gia môn Ngữ văn. Có 6 phương thức biểu đạt thường xuất hiện trong văn bản. Cụ thể:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Phương thức** | **Khái niệm** | **Dấu hiệu nhận biết** | **Thể loại** |
| **Tự sự** | - Dùng ngôn ngữ để kể lại một hoặc một chuỗi các sự kiện, có mở đầu -> kết thúc- Ngoài ra còn dùng để khắc họa nhân vật (tính cách, tâm lí...) hoặc quá trình nhận thức của con người | - Có sự kiện, cốt truyện- Có diễn biến câu chuyện- Có nhân vật- Có các câu trần thuật/đối thoại | - Bản tin báo chí- Bản tường thuật, tường trình- Tác phẩm văn học nghệ thuật (truyện, tiểu thuyết) |
| **Miêu tả** | Dùng ngôn ngữ để tái hiện lại những đặc điểm, tính chất, nội tâm của người, sự vật, hiện tượng | - Các câu văn miêu tả- Từ ngữ sử dụng chủ yếu là tính từ | - Văn tả cảnh, tả người, vật...- Đoạn văn miêu tả trong tác phẩm tự sự. |
| **Thuyết minh** | Trình bày, giới thiệu các thông tin, hiểu biết, đặc điểm, tính chất của sự vật, hiện tượng | - Các câu văn miêu tả đặc điểm, tính chất của đối tượng- Có thể là những số liệu chứng minh | - Thuyết minh sản phẩm- Giới thiệu di tích, thắng cảnh, nhân vật- Trình bày tri thức và phương pháp trong khoa học. |
| **Biểu cảm** | Dùng ngôn ngữ bộc lộ cảm xúc, thái độ về thế giới xung quanh | - Câu thơ, văn bộc lộ cảm xúc của người viết- Có các từ ngữ thể hiện cảm xúc: ơi, ôi.... | - Điện mừng, thăm hỏi, chia buồn- Tác phẩm văn học: thơ trữ tình, tùy bút. |
| **Nghị luận** | Dùng để bàn bạc phải trái, đúng sai nhằm bộc lộ rõ chủ kiến, thái độ của người nói, người viết rồi dẫn dắt, thuyết phục người khác đồng tình với ý kiến của mình. | - Có vấn đề nghị luận và quan điểm của người viết- Từ ngữ thường mang tính khái quát cao (nêu chân lí, quy luật)- Sử dụng các thao tác: lập luận, giải thích, chứng minh | - Cáo, hịch, chiếu, biểu.- Xã luận, bình luận, lời kêu gọi.- Sách lí luận.- Tranh luận về một vấn đề trính trị, xã hội, văn hóa. |
| **Hành chính - công vụ** | Là phương thức giao tiếp giữa Nhà nước với nhân dân, giữa nhân dân với cơ quan Nhà nước, giữa cơ quan với cơ quan, giữa nước này và nước khác trên cơ sở pháp lí.  | - Hợp đồng, hóa đơn...- Đơn từ, chứng chỉ...(Phương thức và phong cách hành chính công vụ thường không xuất hiện trong bài đọc hiểu) | - Đơn từ- Báo cáo- Đề nghị |

**2. Các thao tác lập luận**

Trong một văn bản, người ta thường dùng nhiều thao tác lập luận khác nhau nhưng sẽ có một thao tác lập luận chính nổi bật. Bảng dưới đây giúp thí sinh nhận biết rõ ràng cụ thể hơn.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Thao tác lập luận | Khái niệm |
| **1** | **Giải thích** | Dùng lí lẽ để cắt nghĩa, giảng giải sự vật, hiện tượng, khái niệm giúp người đọc, người nghe hiểu đúng ý của mình. |
| **2** | **Phân tích** | Chia nhỏ đối tượng thành nhiều yếu tố bộ phận để đi sâu xem xét một cách toàn diện về nội dung, hình thức của đối tượng. |
| **3** | **Chứng minh** | Đưa ra những cứ liệu – dẫn chứng xác đáng để làm sáng tỏ một lí lẽ một ý kiến để thuyết phục người đọc người nghe tin tưởng vào vấn đề đó. ( Đưa lí lẽ trước - Chọn dẫn chứng và đưa dẫn chứng. Cần thiết phải phân tích dẫn chứng để lập luận chứng minh thuyết phục hơn. Đôi khi thuyết minh trước rồi trích dẫn chứng sau.) |
| **4** | **So sánh** | Đặt đối tượng trong mối tương quan, cái nhìn đôi sánh để thấy đặc điểm, tính chất của nó |
| **5** | **Bình luận** | Đánh giá hiện tượng, vấn đề tốt/xấu, đúng/sai...  |
| **6** | **Bác bỏ** | Trao đổi, tranh luận để bác bỏ những ý kiến sai lệch  |

**3. Các thể thơ thường gặp**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | **Thể thơ** | **Đặc điểm nhận biết** |
| **1** | **5 chữ (ngụ ngôn)** | - Mỗi câu thường có 5 chữ- Thường được chia thành nhiều khổ nhỏ, mỗi khổ gồm 4 dòng thơ. |
| **2** | **Song thất lục bát** | - Mỗi đoạn có 4 câu- 2  câu đầu mỗi câu 7 chữ; câu thứ ba 6 chữ, câu thứ 4 tám chữ. |
| **3** | **Lục bát** | - Một câu sáu chữ rồi đến một câu tám chữ cứ thế nối liền nhau- Thường bắt đầu bằng câu 6 chữ và kết thúc bằng câu 8 chữ |
| **4** | **Thất ngôn bát cú Đường luật** | - Câu 1 và 2 là phá đề và thừa đề.- Câu 3 và 4 là Thực hay Trạng, dùng để giải thích hoặc đưa thêm chi tiết bổ nghĩa đề bài cho rõ ràng- Câu 5 và 6 là Luận, dùng để bàn luận cho rộng nghĩa hay cũng có thể dùng như câu 3 và 4- Câu 7 và 8 là Kết, kết luận ý của bài thơ |
| **5** | **Thơ 4 chữ, thơ 6 chữ, thơ 7 chữ, thơ 8 chữ** | - Dựa vào số chữ trong 1 dòng thơ |
| **6** | **Thơ tự do** | - Đếm số chữ trong 1 dòng thơ, dòng nhiều dòng ít không gò bó, không theo quy luật |

**4. Các biện pháp tu từ**

Với những câu hỏi tìm biện pháp tu từ, bạn có thể căn cứ vào khái niệm, tác dụng để trả lời.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biện pháp tu từ** | **Khái niệm** | **Tác dụng** |
| **So sánh** | Đối chiếu 2 hay nhiều sự vật, sự việc mà giữa chúng có những nét tương đồng để làm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho lời văn. | Giúp sự vật, sự việc được miêu tả sinh động, cụ thể tác động đến trí tưởng tượng, gợi hình dung và cảm xúc |
| **Nhân hóa** | Sử dụng những từ ngữ chỉ hoạt động, tính cách, suy nghĩ, tên gọi ... vốn chỉ dành cho con người để miêu tả đồ vật, sự vật, con vật, cây cối khiến cho chúng trở nên sinh động, gần gũi, có hồn hơn | Làm cho đối tượng hiện ra sinh động, gần gũi, có tâm trạng và có hồn gần với con người |
| **Ẩn dụ** | Gọi tên sự vật, hiện tượng này bằng tên sự vật, hiện tượng khác có nét tương đồng với nó nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt. | Cách diễn đạt mang tính hàm súc, cô đọng, giá trị biểu đạt cao, gợi những liên tưởng ý nhị, sâu sắc. |
| **Hoán dụ** | Gọi tên sự vật, hiện tượng, khái niệm này bằng tên của một sự vật, hiện tượng khác có quan hệ gần gũi với nó nhằm làm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt. | Diễn tả sinh động nội dung thông báo và gợi những liên tưởng ý vị, sâu sắc |
| **Nói quá** | Phóng đại mức độ, quy mô, tính chất của sự vật, hiện tượng được miêu tả để nhấn mạnh, gây ấn tượng, tăng sức biểu cảm. | Khiến các sự việc, hiện tượng hiện lên một cách ấn tượng với người đọc, người nghe.  |
| **Nói giảm nói tránh** | Dùng cách diễn đạt tế nhị uyển chuyển để tránh gây cảm giác quá đau buồn, ghê sợ, nặng nề, tránh thô tục, thiếu lịch sự | Làm giảm nhẹ đi ý muốn nói (đau thương, mất mát) nhằm thể hiện sự trân trọng |
| **Liệt kê** | Sắp xếp nối tiếp hàng loạt từ hay cụm từ cùng loại để diễn tả đầy đủ, sâu sắc hơn những khía cạnh khác nhau của thực tế hay tư tưởng, tình cảm. | Diễn tả cụ thể, toàn diện nhiều mặt |
| **Điệp ngữ** | Lặp lại từ ngữ (hoặc cả câu) để làm nổi bật ý, gây cảm xúc mạnh | Nhấn mạnh, tô đậm ấn tượng – tăng giá trị biểu cảm, tạo âm hưởng nhịp điệu cho câu văn, câu thơ. |
| **Tương phản** | Sử dụng từ ngữ đối lập, trái ngược nhau để tăng hiệu quả diễn đạt. | Tăng hiệu quả diễn đạt, gây ấn tượng |
| **Chơi chữ** | Lợi dụng những đặc sắc về âm, về nghĩa của từ để tạo sắc thái dí dỏm, hài hước…l | Giúp câu văn hài hước, dễ nhớ hơn |

**5. Các phép liên kết**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Các phép liên kết** | **Đặc điểm nhận diện** |
| **1** | **Phép lặp** | Lặp lại ở câu đứng sau những từ ngữ đã có ở câu trước  |
| **2** | **Phép thế** | Sử dụng ở câu đứng sau các từ ngữ có tác dụng thay thế các từ ngữ đã có ở câu trướ tạo sự liên kết giữa các phần văn bản. |
| **3** | **Phép nối** | Sử dụng ở câu sau các từ ngữ biểu thị quan hệ (nối kết)với câu trước |
| **4** | **Phép liên tưởng** | Sử dụng ở câu đứng sau những từ ngữ đồng nghĩa/ trái nghĩa hoặc cùng trường liên tưởng với từ ngữ đã có ở câu trước |

**PT 4**

Thơ, ca dao, vè…

🢥 biểu cảm

Truyện 🢥 tự sự

Nhiều số liệu, thông tin 🢥 thuyết minh

Có những nhiều tính từ, động từ miêu tả đồ vật, cảnh,…🢥 miêu tả

Có khuôn, hợp đồng, báo cáo, đơn từ….🢥 hành chính

**PT 1**

**PT 2**

**PT 3**

**PT 6**

**PT 5**

Bàn luận đúng sai quan điểm tác giả

🢥 nghị luận

1. **DẠNG CÂU HỎI PHÂN BIẸT CÁC THỂ THƠ**

**Cách làm**

Đếm số câu trong đoạn thơ / số tiếng trong câu.

**Đối chiếu**

+ Thể thơ dân tộc : lục bát, song thất lục bát

+ Thể thơ trung đại: Thơ Đường luật (ngũ ngôn, thất ngôn tứ tuyệt/thất ngôn bát cú đường luật ) ; hát nói

+ Thể thơ hiện đại: 5;6; 7,8 chữ, tự do….

**Trả lời:**

Thể thơ của văn bản là:…(thể thơ)

**6. Các phong cách ngôn ngữ**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Phong cách ngôn ngữ** | **Nhận biết** |
| 1 | ***Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt*** | văn bản có thể được trích đoạn hội thoại trong giao tiếp hằng ngày, hoặc trích đoạn một bức thư, nhật kí.Trường hợp đặc biêt : trích lời của nhân vật trong kịch, truyện , tiểu thuyết, sử thi,…. thì ngữ liệu đó thuộc phong cách nghệ thuật. |
| 2 | ***Phong cách ngôn ngữ báo chí (thông tấn)*** | Văn bản báo chí rất dễ nhận biết khi đề bài trích dẫn một bản tin trên báo và ghi rõ nguồn bài viết ( ở báo nào? ngày nào?)-VD bản tin , phóng sự,.. |
| 3 | ***Phong cách ngôn ngữ chính luận*** | Trong đề đọc hiểu, có thể trích dẫn trong các văn bản chính luận ở SGK hoặc lời phát biểu của các nguyên thủ quốc gia trong  hội nghị, hội thảo, nói chuyện thời sự , …  |
| 4 | ***Phong cách ngôn ngữ nghệ thuật*** | - Trong đề đọc hiểu, nếu thấy trích đoạn nằm trong một bài thơ, truyện ngắn, tiểu thuyết, ... và các tác phẩm văn học nói chung |
| 5 | ***Phong cách ngôn ngữ khoa học*** | Dùng trong những văn bản thuộc lĩnh vực nghiên cứu, học tập và phổ biến khoa học, đặc trưng cho các mục đích diễn đạt chuyên môn sâu. |
| 6 | ***Phong cách ngôn ngữ hành chính***  | (**Văn bản hành chính hiếm khi xuất hiện trong đề đọc hiểu)** |